

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ
LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
I	CẤP TỈNH							
1	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	30 ngày làm việc	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không có	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

¹ Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
2	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	80 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
3	1.014262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không có	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
4	1.014263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 2.000.000	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
				qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	và Môi trường	đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép	ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
5	1.014264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 17 ngày làm việc - Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: 30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày) - Trường hợp một phần diện tích thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 15 ngày làm việc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
6	1.014268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
7	1.014271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
8	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	Không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
9	1.014257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
						công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và		

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
						nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000 đồng/01 giấy phép (8) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép		
10	1.014265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp	Không có	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
				qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	và Môi trường		- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
11	1.014266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
						- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép		

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
						(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép		
12	1.014267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
			bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: 40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên gọi hoặc điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; thời hạn không quá 15 ngày làm việc - Trường hợp một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có quyết định điều chỉnh giấy					

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
			phép khai thác khoáng sản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản					
13	1.014269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	Không quá 40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
14	1.014270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
				tuyên		phép - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1)		

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
						nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép		

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
15	1.014272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	- Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày - Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định</i>: UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện</i>: Sở Nông nghiệp và Môi trường	i) Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: <i>Không quy định</i> ii) Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
						công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép		

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
						(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép		
16	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	65 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định</i>: UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện</i>: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
17	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	65 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	
18	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
19	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	50 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 15 ngày	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 04/2016/TT-BKHCN ngày 04/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	
20	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	- Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực - Trước ngày 31/12/2026 đối với trường hợp quyết	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
			toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản và được xác định theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, thu hồi tính đến ngày 30/6/2025					
21	1.014279	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND cấp tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản là 5.000.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
22	1.014280	Gia hạn Giấy phép tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND cấp tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i>	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (gia hạn) là 2.500.000 đồng/01	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
				qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	Sở Nông nghiệp và Môi trường	giấy phép	- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
23		Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: Không quá 18 ngày làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân: Không quá 09 ngày làm việc	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND cấp tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
24	1.014282	Trả lại Giấy phép tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND cấp tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i>	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
				qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	Sở Nông nghiệp và Môi trường		- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
25	1.014283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Mức thu lệ phí cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản là 2.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
26	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	47 ngày làm việc (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
27	1.014285	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Địa chất và khoáng sản Không quá 30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày) - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Địa chất và khoáng sản Không quá 15 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối: (1) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép (3) Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
						thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép		
28	1.014286	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản Không quá 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ) (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày) - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản Không quá 13 ngày làm việc, (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối: (1) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
						đồng/01 giấy phép (3) Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép		
29	1.014287	Điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ). - Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
			- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh công suất khai thác trong nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).					
30	1.014288	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	27 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không có	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
31	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng	09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
		sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	hồ sơ)	bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến				
32	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
33	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
34	1.014292	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ	
35	1.014293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối	40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
		với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV						
II CẤP XÃ								
1	1.014258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	47 ngày làm việc (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện)	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp xã - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan chuyên môn tiếp nhận hồ sơ, thẩm định hồ sơ	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
2	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Không quá 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản (3) Quyết toán khi đóng cửa	Nộp hồ sơ: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp xã - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
			mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực	tuyên				

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	MÃ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Văn bản Quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
1.	1.005408	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 05/02/2024.
2.	1.004481	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 05/02/2024.
3.	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 05/02/2024.
4.	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016;

STT	MÃ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Văn bản Quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
		dựng công trình		(3) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 22/12/2016; (5) Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 05/02/2024. (6) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014. (7) Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022
5.	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; (3) Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; (4) Nghị định số 22/2012/NĐ- CP ngày 26/3/2012; (5) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (6) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (7) Thông tư số 16/2014/TTBTNMT ngày 14/4/2014; (8) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014
6.	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;(2) Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;(3) Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;(4) Nghị định số 22/2012/NĐ- CP ngày 26/3/2012;(5) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016;(6) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025;(7) Thông tư số 16/2014/TTBTNMT ngày 14/4/2014(8) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014
7.	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;(2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016;(3) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023;(4) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016;(5) Thông tư số 44/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 05/02/2024

STT	MÃ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Văn bản Quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
8.	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016
9.	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 05/02/2024
10.	2.001781	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016; (5) Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 05/02/2024
11.	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 05/02/2024

STT	MÃ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Văn bản Quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
12.	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 05/02/2024.
13.	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016
14.	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016
15.	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025; (4) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016; (5) Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022

STT	MÃ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Văn bản Quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
		lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch		
16.	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (3) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016
17.	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2012/NĐ- CP ngày 26/3/2012; (4) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (5) Nghị định số 60/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2016; (6) Nghị định số Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; (7) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (8) Thông tư số 45/2016/TTBTNMT ngày 26/12/2016; (9) Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 05/02/2024
18.	1.013321	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025;
19.	1.013322	Gia hạn Giấy phép khai thác	Địa chất và	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024

STT	MÃ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Văn bản Quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
		khoáng sản nhóm IV	khoáng sản	(2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TTBTNMT ngày 15/01/2025; (8) Thông tư số 10/2024/TTBTC ngày 05/02/2024
20.	1.013323	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TTBTNMT ngày 15/01/2025
21.	1.013324	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TTBTNMT ngày 15/01/2025
22.	1.013326	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng	Địa chất và	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	MÃ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Văn bản Quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
		sản nhóm IV tại khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản	khoáng sản	(2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; (4) Thông tư số 01/2025/TTBTNMT ngày 15/01/2025.
23.	1.013325	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; (4) Thông tư số 01/2025/TTBTNMT ngày 15/01/2025